

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2012

Tháng 07/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

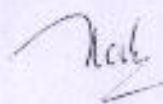
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		397.452.672.640	415.000.989.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.019.133.108	10.992.740.570
111	1. Tiền		6.619.133.108	4.192.740.570
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.400.000.000	6.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	500.000.000	44.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		500.000.000	44.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu		34.894.892.874	32.124.261.111
131	1. Phải thu của khách hàng		4.540.850.534	3.034.191.427
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	21.851.547.648	23.891.774.681
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	8.702.414.069	5.398.214.380
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(199.919.377)	(199.919.377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	348.675.013.129	326.793.245.433
141	1. Hàng tồn kho		348.675.013.129	326.793.245.433
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.363.633.529	590.741.952
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		88.359.961	115.428.673
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.850.634.973	2.915.847
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	223.415.444	154.570.353
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	1.201.223.151	317.827.079
200	B. Tài sản dài hạn		163.087.346.635	162.522.266.786
220	II. Tài sản cố định		132.192.155.305	131.339.797.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	23.466.868.666	24.403.844.911
222	- Nguyên giá		37.593.269.918	37.593.269.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.126.401.252)	(13.189.425.007)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	143.857.000	186.979.000
228	- Nguyên giá		452.820.000	452.820.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(308.963.000)	(265.841.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	108.581.429.639	106.748.973.103
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25.482.104.868	25.584.435.234
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(443.431.586)	(341.101.220)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.300.000.000	4.300.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	1.300.000.000	1.300.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.113.086.462	1.298.034.538
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	551.551.531	736.499.607
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		293.666.407	293.666.407
268	3. Tài sản dài hạn khác		267.868.524	267.868.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		560.540.019.275	577.523.255.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		254.746.205.500	297.671.063.106
310	I. Nợ ngắn hạn		254.105.997.824	296.850.932.152
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	205.000.000.000	206.000.000.000
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	12.324.172.493	43.317.877.548
313	3. Người mua trả tiền trước		5.052.593.665	568.964.480
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1.358.134.635	1.306.980.416
315	5. Phải trả người lao động		1.192.727.327	2.977.418.261
316	6. Chi phí phải trả	V.18	18.361.902.396	2.721.510.520
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	10.295.427.826	39.200.258.612
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		521.039.482	757.922.315
330	II. Nợ dài hạn		640.207.676	820.130.954
333	3. Phải trả dài hạn khác		330.285.000	330.285.000
334	4. Vay và nợ dài hạn			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		28.379.540	80.538.040
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	281.543.136	409.307.914
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		305.793.813.775	279.852.192.746
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	305.793.813.775	279.852.192.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.073.133.204	275.132.773.204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		50.439.706	50.439.706
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.102.795.130)	895.943.841
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		560.540.019.275	577.523.255.852

Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105.222.249	105.222.249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	47.165,00	33.305,00
		EUR	793,42	793,42

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Trần Quốc Tuấn, Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.22	17.001.256.583	25.086.589.326	26.433.573.852	33.892.353.665
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.001.256.583	25.086.589.326	26.433.573.852	33.892.353.665
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	14.991.039.609	22.106.843.003	23.791.783.500	28.741.437.650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.010.216.974	2.979.746.323	2.641.790.352	5.150.916.015
					-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	127.238.294	581.369.007	541.148.272	1.507.928.371
22	7. Chi phí tài chính		-	-	60.885	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	60.885	-
24	8. Chi phí bán hàng		264.324.041	282.694.893	471.905.691	538.024.508
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.911.683.896	3.008.712.670	5.234.924.978	5.616.265.072
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.038.552.669)	269.707.767	(2.523.952.930)	504.554.806
					-	-
31	11. Thu nhập khác	VI.25	11.282.190	15.832.286	23.367.888	40.138.174
32	12. Chi phí khác	VI.26	287.091.549	(16.985.374)	287.091.549	25.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(275.809.359)	32.817.660	(263.723.661)	15.138.174
					-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.314.362.028)	302.525.427	(2.787.676.591)	519.692.980
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	81.031.873	-	130.060.745
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
					-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.314.362.028)	221.493.554	(2.787.676.591)	389.632.235
					-	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngoc Han

Thu Huê

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

TUO Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Dũng

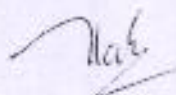
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.787.676.591)	519.692.980
	2. Điều chỉnh các khoản		541.280.339	(283.471.542)
02	- Khấu hao TSCĐ		1.082.428.611	1.224.226.155
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(541.209.157)	(1.507.697.697)
06	- Chi phí lãi vay		60.885	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.246.396.252)	236.221.438
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.277.734.134)	(1.041.224.073)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.881.767.696)	(33.505.912.296)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)		(12.926.897.050)	26.305.719.211
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		212.016.788	207.622.436
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(930.676.323)	(3.513.470.034)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.600	12.488.311
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(447.993.813)	(1.686.723.761)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.499.399.880)	(12.985.278.768)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(2.006.739.454)	(2.079.527.248)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(44.417.759.402)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	55.298.828.656
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		541.148.272	989.938.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.534.408.818	9.791.480.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.616.400)	(223.008.045)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.616.400)	(223.008.045)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(973.607.462)	(3.416.806.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.992.740.570	7.537.514.586
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	(34.867.973)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.019.133.108	4.085.840.101

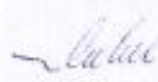
Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân



Nguyễn Thị Thu Huệ



Hoàng Minh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment - Trade - Services Company; tên viết tắt là PIST, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2012 vốn thực góp là 304.073.133.204 đồng được chia thành 30.407.313 cổ phần.

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Vốn góp của Nhà Nước	92.036.647.982	9.203.665	30,27%
2	Các đối tượng khác	212.036.485.222	21.203.648	69,73%
	Cộng	304.073.133.204	30.407.313	100%

Trụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Điện lực 2	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Trung tâm lễ hành Cuộc Sống Việt	04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM
- Sân giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh đầu tư thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội đại, quốc tế.
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sân giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).

- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán vận phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 – 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.150.470.326	843.930.108
Tiền gửi ngân hàng	5.468.662.782	874.516.915
Các khoản tương đương tiền	3.400.000.000	6.800.000.000
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 14%/năm)</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
Cộng	10.019.133.108	8.518.447.023

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>(Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 14%/năm)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>44.500.000.000</i>
Cộng	500.000.000	44.500.000.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án 16-Ấu Cơ	2.669.895.029	2.257.672.090
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Củ Chi	6.930.398.914	6.230.398.914
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Cồn Khương	611.748.436	611.748.436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4.039.510.199	4.039.510.199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú quốc	5.000.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	2.238.722.161	5.285.351.111
Tạm ứng cho người bán chi phí Tour	290.912.909	396.733.931
Tạm ứng cho người bán khác	70.360.000	70.360.000
Cộng	21.851.547.648	23.891.774.681

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Nam Long	920.895.608	628.037.690
Hợp tác xã Nông Công Nghiệp (Chi phí đầu tư xây dựng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng công ty Điện lực miền Nam (tiền điện)	-	19.166.260
Phải thu Sứ tài chính TP.HCM khoản tiền đền bù Chung cư Bà Quẹo Điện lực	5.848.273.779	2.182.521.300
Công ty cổ phần Xây lắp điện	25.407.210	25.407.210
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	498.276.410	69.946.410
Phải thu lãi các hợp đồng tiền gửi ngân hàng	-	1.179.238.890
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	108.409.923	116.648.532
Các khoản phải thu khác	301.151.139	177.248.088
Cộng	8.702.414.069	5.398.214.380

5. HÀNG TỒN KHO	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	37.612.235	40.700.902
Chi phí SXKD dở dang (*)	348.637.400.894	325.119.968.084
Hàng hóa bất động sản (căn hộ số 412 lô A Chung cư Sơn Kỳ)		740.674.917

Hàng hóa bất động sản (cân hộ Phú Thạnh)	-	891.901.530
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	348.675.013.129	326.793.245.433

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Các công trình XD/CB của Công ty CP Xây lắp điện bán giao.	55.451.265	55.451.265
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8-TP.HCM để bán.	82.340.667.674	72.282.247.105
- Dự án xây dựng Cụm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16-Ấu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	266.241.281.955	252.782.269.714
Cộng	348.637.400.894	325.119.968.084

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNDN tạm nộp 2% trên số tiền thu bán căn hộ dự án Peridot	75.360.625	75.360.625
Thuế TNDN tại KSVT	147.054.819	75.553.826
Thuế TNCN tại TTLH		3.655.902
Thuế môn bài KSTP	1.000.000	
Cộng	223.415.444	154.570.353

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	1.197.223.151	316.827.079
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	1.000.000
Cộng	1.201.223.151	317.827.079

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25.326.011.428	317.530.113	8.238.494.030	3.711.234.347	37.593.269.918
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	25.326.011.428	317.530.113	8.238.494.030	3.711.234.347	37.593.269.918
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	7.345.680.421	154.229.873	2.389.709.544	3.299.805.169	13.189.425.007
Tăng trong năm	315.390.876	23.534.968	457.124.496	140.925.905	936.976.245
- Do trích KH TSCĐ	315.390.876	23.534.968	457.124.496	140.925.905	936.976.245
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.661.071.297	177.764.841	2.846.834.040	3.440.731.074	14.126.401.252
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.980.331.007	163.300.240	5.848.784.486	411.429.178	24.403.844.911

Số cuối năm	17.664.940.131	139.765.272	5.391.659.990	270.503.273	23.466.868.666
-------------	----------------	-------------	---------------	-------------	----------------

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND
					Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	452.820.000	-	452.820.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	265.841.000	-	265.841.000
Tăng trong năm	-	-	43.122.000	-	43.122.000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	43.122.000	-	43.122.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	308.963.000	-	308.963.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	186.979.000	-	186.979.000
Số cuối năm	-	-	143.857.000	-	143.857.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khu nhà vườn Côn Khương - Cần Thơ	31.130.796.655	31.130.396.655
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183.523.176	183.523.176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3.973.696.222	3.973.696.222
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	1.408.492.455	1.402.153.001
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	294.556.893	294.556.893
Công viên nước Cần Thơ	38.412.922.185	38.705.780.103
Khu biệt thự Củ Chi- HTX Hà Quang	26.197.896.598	24.079.321.598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3.979.545.455	3.979.545.455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	108.581.429.639	106.748.973.103

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	341.101.220	341.101.220
Tăng trong năm	-	102.330.366	102.330.366
- Trích khấu hao	-	102.330.366	102.330.366

Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	443.431.586	443.431.586
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.692.500.000	9.891.935.234	25.584.435.234
Số cuối năm	15.692.500.000	9.789.604.868	25.482.104.868

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực cam kết góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN số tiền 46.150.000.000 đ chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/10/2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại-DV PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đăng ký góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện lực Việt Nam là 15 tỷ đồng, chiếm 5% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2012 Công ty đã góp vốn số tiền: 3.000.000.000 đồng chiếm 20% số vốn góp đã cam kết.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	109.620.545	224.568.621
Giá trị CCDC, lợi thế quyền sử dụng đất do đánh giá lại chờ phân bổ	441.930.986	511.930.986
Cộng	551.551.531	736.499.607

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty tài chính CP Điện lực-Vay hạn mức tín dụng (*)	5.000.000.000	6.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	205.000.000.000	6.000.000.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn: với mục đích Thanh toán khối lượng xây lắp Chung cư An Dương Vương-Điện lực.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh với lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) của trung bình 4 ngân hàng được chọn trước vào ngày xác định lãi suất cho kỳ trả lãi năm thứ 2, cộng (+) với lãi biên 4,0%/năm. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi phát hành trái phiếu năm thứ 1	-	29.402.777.778
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	2.079.442.366	4.689.350.106
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	8.852.561.343	7.705.765.886
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	163.486.820	191.597.681
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	625.389.930	940.224.342
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-TTLH	603.292.034	388.161.755
Cộng	12.324.172.493	43.317.877.548

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	478.887.100	169.187.238
Thuế TNDN		831.305.125
Thuế thu nhập cá nhân	26.742.799	306.488.053
Tiền thuế đất, thuế đất	852.504.736	
Các loại thuế khác		
Cộng	1.358.134.635	1.306.980.416

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi vay trích trước do phát hành trái phiếu phục vụ dự án 16 Âu Cơ	18.166.666.664	2.499.999.998
Lãi vay trích trước của khoản vay phục vụ Dự án Peridot		19.000.000
Chi phí phải trả khác	195.235.732	202.510.522
Cộng	18.361.902.396	2.721.510.520

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	48.838.460	33.138.481
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	109.232.488	67.418.485
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	555.437.488	566.051.110
Phải trả Công ty Điện lực 2 ghi nhận từ sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	3.678.599.593	3.678.599.593
Cổ đông góp vốn đợt 3+4 (*)	4.815.717.600	33.762.863.878
Phải trả Tổng công ty Điện lực miền Nam tiền mua sắm vật tư	300.000.000	300.000.000

Phải trả Cục thuế TP.HCM tiền thuế đất tại KS TP	113.321.589	214.746.736
Các khoản phải trả phải nộp khác	339.724.408	242.884.129
Cộng	10.295.427.826	39.200.258.612

(*) Tính đến ngày 30/06/2012, Công ty đã được UBCK Nhà Nước chấp thuận ghi nhận vốn góp tăng thêm theo CV số 1287/UBCK-QLPH ngày 26/04/2012 số tiền: 28.940.360.000 đ.

20. DOANH THU CHỨA THỰC HIỆN	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Doanh thu cho thuê khách sạn, dịch vụ điều dưỡng	106.571.136	241.006.277
Doanh thu cho thuê mặt bằng	174.972.000	168.301.637
Cộng	281.543.136	409.307.914

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	275.132.773.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	895.943.841
2. Tăng trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	48.600
Tăng vốn trong kỳ	28.940.360.000	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng do các đơn vị chuyển về	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	48.600
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.998.787.571
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	2.787.676.591
Thủ lao Hội đồng Quản trị-Ban kiểm soát	-	-	-	-	211.110.980
4. Số dư cuối năm nay	304.073.133.204	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(2.102.795.130)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/06/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	30,27%	92.036.647.982
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam	27,97%	85.036.647.982
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	2,30%	7.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	69,73%	212.036.485.222
Cộng	100%	304.073.133.204

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

30/06/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	275.132.773.204
+ Vốn góp tăng trong năm	28.940.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	304.073.133.204

21.4. Cổ phiếu

	30/06/2012
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	84.100.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.407.313
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	17.752.654.561	18.644.762.140
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	6.204.960.124	9.963.900.616
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	797.102.726	937.827.270
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.423.068.804	4.150.554.997
Doanh thu công trình XD/CB dở dang của Công ty CP Xây lắp điện		(35.692.504)
Doanh thu cho thuê nhà	255.787.637	231.001.146
Cộng	26.433.573.852	33.892.353.665

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	16.303.798.481	16.862.315.775
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	4.873.801.140	6.567.971.557
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.632.576.447	4.263.736.818
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	879.277.066	945.083.134
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	102.330.366	102.330.366
Cộng	23.791.783.500	28.741.437.650

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	541.148.272	1.507.928.371
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	541.148.272	1.507.928.371

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
60.885	-
60.885	-

26. THU NHẬP KHÁC

Thu từ phạt vi phạm hợp đồng

Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
23.367.888	40.138.174
23.367.888	40.138.174

27. CHI PHÍ KHÁC

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng

Chi phí khác (truy thu thuế trong kỳ quyết thuế 2007-2008)

Chi phí khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2012	Lũy kế từ đầu năm đến quý II-2011
26.500.000	
260.363.539	
228.010	25.000.000
287.091.549	25.000.000

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

TUQ Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Dũng